

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ  
VÀ ĐÔ THỊ HUD8**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

---

*Được kiểm toán bởi:*

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**  
Số 41, ngõ 62 Trần Bình, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: 024 3763 4618 Fax: 024 3763 4617

## **MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                            | <b>Trang</b>   |
|--------------------------------------------|----------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>            | <b>02 - 04</b> |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | <b>05</b>      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> | <b>06 - 31</b> |
| - Bảng cân đối kế toán                     | 06 - 07        |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh     | 08             |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ               | 09 - 10        |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính            | 11 - 31        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **I. KHÁI QUÁT CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103018830 ngày 02/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Kể từ khi đi vào hoạt động, Công ty đã thay đổi 08 (tám) lần, lần thay đổi thứ 08 với mã số doanh nghiệp 0102333784 vào ngày 04/06/2020, với vốn điều lệ đăng ký là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng), theo đó, các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 100.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 100.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 - 03 TTB-Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và kinh doanh bất động sản**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Lập và quản lý các dự án đầu tư phát triển các khu dân cư, khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung; Xây dựng nhà và hạ tầng đô thị, khu dân cư, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu chế xuất, khu công nghiệp, đầu tư cải tạo nâng cấp các công trình nhà; Tư vấn, quản lý bất động sản, quản lý khai thác dịch vụ các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung; Tư vấn, thiết kế quy hoạch công trình xây dựng; Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Tư vấn, thiết kế cấp thoát nước; Tư vấn, thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; Tư vấn, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Tư vấn, tổng thầu tư vấn và xây dựng các dự án đầu tư xây dựng bao gồm: Lập và thẩm tra dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát và quản lý dự án, tư vấn công nghệ thiết bị và tự động hóa, lập dự toán và thẩm tra tổng dự toán; Nhận thầu, tổng thầu xây dựng các công trình xây dựng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu chính viễn thông, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Sản xuất mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị, công nghệ xây dựng; Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa công ty kinh doanh; Kinh doanh bất động sản.

#### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

| Tên                                                              | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|------------------------------------------------------------------|---------|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                                                  |         | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty con:                                                     |         |               |            |                        |            |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Thịnh Phát Land | Hà Nội  | 100,0%        | 100,0%     | 100,0%                 | 100,0%     |

### **II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là 7.955.545.828 VND (Năm 2019 lợi nhuận sau thuế là 16.015.111.983 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2020 là 17.830.232.761 VND (Tại thời điểm 31/12/2019 lợi nhuận chưa phân phối là 21.515.186.933 VND).

### **III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### **IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

##### **Hội đồng quản trị**

|                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Phúc Khánh   | Chủ tịch   | (Bổ nhiệm ngày 27/05/2020)   |
| Ông Ngô Doãn            | Chủ tịch   | (Miễn nhiệm ngày 26/05/2020) |
| Ông Trần Đình Vọng      | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 26/05/2020) |
| Ông Lê Minh Phúc        | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26/05/2020)   |
| Ông Lê Quang Phong      | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26/05/2020)   |
| Ông Nguyễn Ngọc Hải     | Thành viên |                              |
| Bà Phùng Thị Phương Anh | Thành viên |                              |

##### **Ban Giám đốc**

|                       |              |                              |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Hải   | Giám đốc     | (Bổ nhiệm ngày 28/05/2020)   |
| Ông Nguyễn Việt Thịnh | Phó Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 15/07/2020) |
| Ông Lê Minh Phúc      | Phó Giám đốc |                              |

##### **Ban kiểm soát**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Phan Thị Minh Hương | Trưởng ban |
| Ông Bùi Hoàng Giang    | Thành viên |
| Ông Dương Anh Tuấn     | Thành viên |

##### **Kế toán trưởng**

Ông Tạ Văn Phương

##### **Đại diện pháp luật**

|                     |          |
|---------------------|----------|
| Ông Nguyễn Ngọc Hải | Giám đốc |
|---------------------|----------|

#### **V. KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được lựa chọn thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

#### **VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

## VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hải  
Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**  
**Sao Viet Auditing Company Limited**

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 \* Fax: (84-28) 3526 1359 \* Email: svc-hcm@vnn.vn  
Văn phòng tại Hà Nội: Số 41, ngõ 62 Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: 03-2021/BCKiT/HUD8-CN3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8, được lập ngày 21/01/2021, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**



**Nguyễn Hồng Chuẩn**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán:

1214-2018-107-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Phương Lan Anh**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán:

0673-2018-107-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số: B01-DN  
 Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>168.889.570.085</b> | <b>148.570.001.284</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>32.599.203.440</b>  | <b>2.971.836.654</b>   |
| Tiền                                         | 111        |             | 12.003.743.527         | 2.971.836.654          |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 20.595.459.913         | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>14.116.317.808</b>  | <b>-</b>               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 14.116.317.808         | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>2.710.914.609</b>   | <b>3.052.134.361</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.2         | 1.706.940.525          | -                      |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.3         | 903.131.000            | 2.550.250.258          |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.5         | 100.843.084            | 501.884.103            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>118.408.869.154</b> | <b>139.138.309.650</b> |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 118.408.869.154        | 139.138.309.650        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.054.265.074</b>   | <b>3.407.720.619</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.9         | -                      | -                      |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 656.625.470            | 3.371.672.301          |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             | 397.639.604            | 36.048.318             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>76.325.694.533</b>  | <b>77.382.743.242</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>1.797.498.891</b>   | <b>1.164.281.471</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 1.797.498.891          | 1.164.281.471          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 5.678.320.909          | 4.342.259.092          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (3.880.822.018)        | (3.177.977.621)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>V.8</b>  | <b>5.557.110.441</b>   | <b>5.715.944.885</b>   |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 6.483.362.914          | 6.483.362.914          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (926.252.473)          | (767.418.029)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>1.180.909.091</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | 1.180.909.091          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>68.500.000.000</b>  | <b>68.500.000.000</b>  |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 68.500.000.000         | 68.500.000.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>471.085.201</b>     | <b>821.607.795</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9         | 471.085.201            | 821.607.795            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>245.215.264.618</b> | <b>225.952.744.526</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>118.164.049.359</b> | <b>95.216.575.095</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>105.362.180.189</b> | <b>73.998.201.207</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | V.10        | 1.934.463.029          | 268.595.410            |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | V.11        | 14.010.728             | 14.010.728             |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | V.12        | 44.494.991             | 538.890.486            |
| Phải trả người lao động                        | 314        |             | 916.245.125            | 1.934.510.943          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | V.13        | 5.257.541.206          | 4.637.120.646          |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 318        | V.14        | 52.781.516.048         | 18.916.252.162         |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | V.15        | 2.611.206.504          | 3.073.281.304          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | V.17        | 40.000.000.000         | 42.581.683.945         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 321        | V.16        | -                      | 898.922.025            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 1.802.702.558          | 1.134.933.558          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>12.801.869.170</b>  | <b>21.218.373.888</b>  |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn               | 336        | V.14        | 12.801.869.170         | 21.218.373.888         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>127.051.215.259</b> | <b>130.736.169.431</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.18        | <b>127.051.215.259</b> | <b>130.736.169.431</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 9.220.982.498          | 9.220.982.498          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 17.830.232.761         | 21.515.186.933         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 9.874.686.933          | 5.546.574.950          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 7.955.545.828          | 15.968.611.983         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>245.215.264.618</b> | <b>225.952.744.526</b> |

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Võ Thị Nhân

Tạ Văn Phương

Nguyễn Ngọc Hải

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mẫu số: B02-DN  
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước              |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                          | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>44.100.963.668</b> | <b>100.945.365.508</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02        | VI.2        | -                     | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>      | <b>10</b> |             | <b>44.100.963.668</b> | <b>100.945.365.508</b> |
| Giá vốn hàng bán                                                       | 11        | VI.2        | 35.938.318.671        | 92.818.720.660         |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>        | <b>20</b> |             | <b>8.162.644.997</b>  | <b>8.126.644.848</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21        | VI.3        | 10.772.336.520        | 7.786.050.678          |
| Chi phí tài chính                                                      | 22        | VI.4        | 2.727.379.592         | 1.433.045.589          |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                                            | 23        |             | 2.727.379.592         | 1.433.045.589          |
| Chi phí bán hàng                                                       | 25        | VI.7        | (789.173.721)         | (14.128.319.172)       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 26        | VI.7        | 9.054.860.423         | 11.336.967.859         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>7.941.915.223</b>  | <b>17.271.001.250</b>  |
| Thu nhập khác                                                          | 31        | VI.5        | 23.804.316            | 881.818.182            |
| Chi phí khác                                                           | 32        | VI.6        | 10.173.711            | -                      |
| <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>13.630.605</b>     | <b>881.818.182</b>     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>7.955.545.828</b>  | <b>18.152.819.432</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | 51        | VI.9        | -                     | 2.137.707.449          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                             | 52        | VI.11       | -                     | -                      |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                   | <b>60</b> |             | <b>7.955.545.828</b>  | <b>16.015.111.983</b>  |

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Võ Thị Nhân

Tạ Văn Phương

Nguyễn Ngọc Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                           |           |             |                         |                         |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                 | <b>01</b> |             | <b>7.955.545.828</b>    | <b>18.152.819.432</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                             |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                    | 02        |             | 894.406.115             | 748.453.462             |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03        |             | (898.922.025)           | (14.503.685.503)        |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                       | -                       |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (10.772.794.702)        | (8.667.868.860)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                           | 06        |             | 2.727.379.592           | 1.433.045.589           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                        | <b>08</b> |             | <b>(94.385.192)</b>     | <b>(2.837.235.880)</b>  |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 23.601.135.213          | (3.640.840.599)         |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 20.729.440.496          | 66.479.208.516          |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11        |             | 22.337.787.189          | (92.794.672.127)        |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 350.522.594             | (648.813.869)           |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14        |             | (78.694.660)            | (84.656.548)            |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                          | 15        |             | (651.063.423)           | (997.516.441)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16        |             | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17        |             | (602.231.000)           | (1.330.736.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                        | <b>20</b> |             | <b>65.592.511.217</b>   | <b>(35.855.262.948)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |           |             |                         |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |             | (187.880.000)           | (1.180.909.091)         |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |             | 458.182                 | 881.818.182             |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                        | 23        |             | (48.000.000.000)        | -                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        |             | 14.081.757.913          | -                       |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 25        |             | -                       | -                       |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 26        |             | -                       | -                       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27        |             | 10.722.203.419          | 7.786.050.678           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                            | <b>30</b> |             | <b>(23.383.460.486)</b> | <b>7.486.959.769</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                          |           |             |                         |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                 | 31        |             | -                       | -                       |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành     | 32        |             | -                       | -                       |
| Tiền thu từ đi vay                                                                          | 33        |             | 2.078.694.660           | 33.284.656.548          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                         | 34        |             | (4.660.378.605)         | (702.972.603)           |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                              | 35        |             | -                       | -                       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                     | 36        |             | (10.000.000.000)        | (10.000.000.000)        |

|                                                       |           |            |                       |                      |
|-------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính          | 40        |            | (12.581.683.945)      | 22.581.683.945       |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)          | 50        |            | 29.627.366.786        | (5.786.619.234)      |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                      | 60        | V.1        | 2.971.836.654         | 8.758.455.888        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại  | 61        |            | -                     | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>V.1</b> | <b>32.599.203.440</b> | <b>2.971.836.654</b> |

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Võ Thị Nhân

Tạ Văn Phương

Nguyễn Ngọc Hải

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2020**

**Mẫu số: B09-DN**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103018830 ngày 02/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Kể từ khi đi vào hoạt động, Công ty đã thay đổi 08 (tám) lần, lần thay đổi thứ 08 với mã số doanh nghiệp 0102333784 vào ngày 04/06/2020, với vốn điều lệ đăng ký là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng), theo đó, các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 100.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 100.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 - 03 TTB-Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh chính**

Xây dựng và kinh doanh bất động sản

#### **3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

#### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

#### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 6 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 6 - 15 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 3 - 6 năm  |

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### **13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**19. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8**

Số 02 - 03 TTB-Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                          | 9.789.700.804         | 61.889.043           |
| + Tiền mặt tại quỹ                  | 9.789.700.804         | 61.889.043           |
| - Tiền gửi ngân hàng                | 2.214.042.723         | 2.909.947.611        |
| + Tiền gửi (VND)                    | 2.214.042.723         | 2.909.947.611        |
| - Các khoản tương đương tiền        | -                     | -                    |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 20.595.459.913        | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>32.599.203.440</b> | <b>2.971.836.654</b> |

**2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------|----------------------|------------|
| <b>2.1 Ngắn hạn</b>                                | <b>1.159.544.525</b> | -          |
| Phải thu khách hàng dự án HUD Sơn Tây              | 1.159.544.525        | -          |
| <b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>       | <b>547.396.000</b>   | -          |
| Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) | 547.396.000          | -          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1.706.940.525</b> | -          |

**3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                                                  | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần TD và cộng sự ( TD & Partners)                                   | 200.296.200        | -                    |
| Công ty CP Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel-CN Hà Nội | 292.500.000        | 100.000.000          |
| Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt                                        | 60.500.000         | 664.500.000          |
| Công ty Cổ phần Aluwindow                                                        | -                  | 1.504.915.458        |
| Công ty Cổ phần An Trường Phát                                                   | 280.834.800        | 280.834.800          |
| Đối tượng khác                                                                   | 69.000.000         | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>903.131.000</b> | <b>2.550.250.258</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                                            | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|---------|----------------|
| <b>4.1. Ngắn hạn</b>                                                       |                       |                |         |                |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                                     | <b>14.116.317.808</b> | -              | -       | -              |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội | 14.116.317.808        | -              | -       | -              |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>14.116.317.808</b> | -              | -       | -              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8**

Số 02 - 03 TTB-Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                          | <b>Số cuối năm</b> |                 | <b>Số đầu năm</b>  |                 |
|------------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                          | <b>Giá trị</b>     | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>     | <b>Dự phòng</b> |
| <b>5.1. Ngắn hạn</b>                     |                    |                 |                    |                 |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn               |                    |                 | 500.000.000        | -               |
| - Phải thu ngắn hạn khác                 | 100.843.084        | -               | 1.884.103          | -               |
| <i>Thuế TNCN</i>                         | 757.225            | -               | 757.225            | -               |
| <i>Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN</i>       | 2.207.758          | -               | 1.126.878          | -               |
| <i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại</i> | 50.133.101         | -               | -                  | -               |
| <i>Ngân hàng SHB</i>                     |                    |                 |                    |                 |
| <i>Phải thu khác</i>                     | 47.745.000         | -               | -                  | -               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>100.843.084</b> | <b>-</b>        | <b>501.884.103</b> | <b>-</b>        |

**5.2. Dài hạn****6 . HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <b>Số cuối năm</b>     |                 | <b>Số đầu năm</b>      |                 |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                      | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> |
| Chi phí SXKD dở dang                 | 118.408.869.154        | -               | 139.138.309.650        | -               |
| <i>Dự án khu đô thị HUD Sơn Tây</i>  | 116.212.193.156        | -               | 120.726.688.085        | -               |
| <i>Dự án Tây Nam hồ Linh Đàm</i>     | -                      | -               | 16.180.751.931         | -               |
| <i>Dự án Lào Cai</i>                 | 2.196.675.998          | -               | 2.196.675.998          | -               |
| <i>Nhận ủy quyền QLGS Vân Canh +</i> |                        | -               | 34.193.636             | -               |
| <i>Giám sát DA Xuân Phương</i>       |                        |                 |                        |                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b>118.408.869.154</b> | <b>-</b>        | <b>139.138.309.650</b> | <b>-</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8**

Số 02 - 03 TTB-Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

**7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                      | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng          |
|-------------------------------|---------------------|---------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                     |                           |               |
| Số dư đầu năm                 | 4.217.713.636       | 124.545.456               | 4.342.259.092 |
| Số tăng trong năm             | 1.368.789.091       | -                         | 1.368.789.091 |
| - Mua trong năm               | 1.368.789.091       | -                         | 1.368.789.091 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | -                   | -                         | -             |
| - Tăng khác (Phân loại lại)   | -                   | -                         | -             |
| Số giảm trong năm             | -                   | (32.727.274)              | (32.727.274)  |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      | -                   | -                         | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                   | (32.727.274)              | (32.727.274)  |
| - Giảm khác (Phân loại lại)   | -                   | -                         | -             |
| Số dư cuối năm                | 5.586.502.727       | 91.818.182                | 5.678.320.909 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                     |                           |               |
| Số dư đầu năm                 | 3.053.432.165       | 124.545.456               | 3.177.977.621 |
| Số tăng trong năm             | 735.571.671         | -                         | 735.571.671   |
| - Khấu hao trong năm          | 735.571.671         | -                         | 735.571.671   |
| - Tăng khác (Phân loại lại)   | -                   | -                         | -             |
| Số giảm trong năm             | -                   | (32.727.274)              | (32.727.274)  |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      | -                   | -                         | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                   | -                         | -             |
| - Giảm khác (Phân loại lại)   | -                   | (32.727.274)              | (32.727.274)  |
| Số dư cuối năm                | 3.789.003.836       | 91.818.182                | 3.880.822.018 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                     |                           |               |
| Tại ngày đầu năm              | 1.164.281.471       | -                         | 1.164.281.471 |
| Tại ngày cuối năm             | 1.797.498.891       | -                         | 1.797.498.891 |

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay -
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.257.531.818
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý -

**8 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

| Đơn vị tính: VND                    |                      |                    |                    |                      |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Chỉ tiêu                            | Số đầu năm           | Tăng<br>trong năm  | Giảm<br>trong năm  | Số cuối năm          |
| <b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |                      |                    |                    |                      |
| <b>Nguyên giá</b>                   | <b>6.483.362.914</b> | -                  | -                  | <b>6.483.362.914</b> |
| - Quyền sử dụng đất                 | -                    | -                  | -                  | -                    |
| - Nhà                               | 6.483.362.914        | -                  | -                  | 6.483.362.914        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất          | -                    | -                  | -                  | -                    |
| - Cơ sở hạ tầng                     | -                    | -                  | -                  | -                    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       | <b>767.418.029</b>   | <b>158.834.444</b> | -                  | <b>926.252.473</b>   |
| - Quyền sử dụng đất                 | -                    | -                  | -                  | -                    |
| - Nhà                               | 767.418.029          | 158.834.444        | -                  | 926.252.473          |
| - Nhà và quyền sử dụng đất          | -                    | -                  | -                  | -                    |
| - Cơ sở hạ tầng                     | -                    | -                  | -                  | -                    |
| <b>Giá trị còn lại</b>              | <b>5.715.944.885</b> |                    | <b>158.834.444</b> | <b>5.557.110.441</b> |
| - Quyền sử dụng đất                 | -                    | -                  | -                  | -                    |
| - Nhà                               | 5.715.944.885        | -                  | 158.834.444        | 5.557.110.441        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất          | -                    | -                  | -                  | -                    |
| - Cơ sở hạ tầng                     | -                    | -                  | -                  | -                    |

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**9.1. Ngắn hạn**

**9.2. Dài hạn**

|                                                       | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phí bảo trì D1CT2 Linh Đàm - Diện tích Kí ốt cho thuê | 163.497.318        | 168.145.622        |
| Hoàn thiện thi công HĐXD 1507/2019/BM-HUD8            | 71.735.356         | 191.850.356        |
| Hoàn thiện VP theo HĐ31/2019/HUD8/HĐ-XL               | 101.013.817        | 324.111.817        |
| Chi phí thuê văn phòng                                | 134.838.710        | 137.500.000        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>471.085.201</b> | <b>821.607.795</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8**

Số 02 - 03 TTB-Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

**10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                          | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm         |                       |
|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
| <b>10.1. Ngắn hạn</b>                    | <b>1.934.463.029</b> | <b>1.934.463.029</b>  | <b>268.595.410</b> | <b>268.595.410</b>    |
| Công ty CP ALUWINDOW                     | 1.891.856.729        | 1.891.856.729         | -                  | -                     |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư A.LA            | -                    | -                     | 119.835.300        | 119.835.300           |
| Công ty CP Khai thác nhà Hà Nội (HEBICO) | -                    | -                     | 89.982.650         | 89.982.650            |
| Đối tượng khác                           | 42.606.300           | 42.606.300            | 58.777.460         | 58.777.460            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.934.463.029</b> | <b>1.934.463.029</b>  | <b>268.595.410</b> | <b>268.595.410</b>    |

**11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                       | Số cuối năm       |                       | Số đầu năm        |                       |
|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                       | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| <b>11.1. Ngắn hạn</b> | <b>14.010.728</b> | <b>14.010.728</b>     | <b>14.010.728</b> | <b>14.010.728</b>     |
| Đối tượng khác        | 14.010.728        | 14.010.728            | 14.010.728        | 14.010.728            |
| <b>Cộng</b>           | <b>14.010.728</b> | <b>14.010.728</b>     | <b>14.010.728</b> | <b>14.010.728</b>     |

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                         | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm        |
|-----------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| <b>12.1 Thuế và các khoản phải nộp</b>  |                    |                       |                          |                    |
| Thuế TNDN                               | 289.472.337        | -                     | 289.472.337              | -                  |
| Thuế TNCN                               | 249.418.149        | 601.899.704           | 806.822.862              | 44.494.991         |
| Thuế nhà đất, thuế đất                  | -                  | 16.406.702            | 16.406.702               | -                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>538.890.486</b> | <b>618.306.406</b>    | <b>1.112.701.901</b>     | <b>44.494.991</b>  |
| <b>12.2. Thuế và các khoản phải thu</b> |                    |                       |                          |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 36.048.318         | -                     | 361.591.086              | 397.639.404        |
| Thuế khác                               | -                  | 13.173.711            | 13.173.911               | 200                |
| <b>Cộng</b>                             | <b>36.048.318</b>  | <b>13.173.711</b>     | <b>374.764.997</b>       | <b>397.639.604</b> |

*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8**

Số 02 - 03 TTB-Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                       | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>13.1. Ngắn hạn</b>                                 |                             |                             |
| Dự án lô nhà ở thấp tầng TT2-TT6B Tây Nam Hồ Linh Đàm | 348.489.090                 | 1.240.327.098               |
| Dự án Tây Nam Linh Đàm (TT6D, D1CT2)                  | 703.786.362                 | 1.840.212.726               |
| Trích trước chi phí lãi vay                           | 4.095.265.754               | 1.446.580.822               |
| Trích chi phí khác                                    | 110.000.000                 | 110.000.000                 |
| <b>Cộng</b>                                           | <b><u>5.257.541.206</u></b> | <b><u>4.637.120.646</u></b> |

**14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                          | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>14.1. Ngắn hạn</b>    | <b>52.781.516.048</b>        | <b>18.916.252.162</b>        |
| Doanh thu chưa thực hiện | 52.781.516.048               | 18.916.252.162               |
| <b>14.2. Dài hạn</b>     | <b>12.801.869.170</b>        | <b>21.218.373.888</b>        |
| Doanh thu chưa thực hiện | 12.801.869.170               | 21.218.373.888               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>65.583.385.218</u></b> | <b><u>40.134.626.050</u></b> |

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>15.1. Ngắn hạn</b>               |                             |                             |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.611.206.504               | 3.053.281.304               |
| + Dự án Vân Canh                    | 900.000.000                 | 1.380.000.000               |
| + Phải trả khác                     | 1.711.206.504               | 1.673.281.304               |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn     | -                           | 20.000.000                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>2.611.206.504</u></b> | <b><u>3.073.281.304</u></b> |

**16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>         |
|-------------------------------------|--------------------|---------------------------|
| <b>16.1. Ngắn hạn</b>               | -                  | <b>898.922.025</b>        |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | -                  | 898.922.025               |
| <b>Cộng</b>                         |                    | <b><u>898.922.025</u></b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8  
Số 02 - 03 TTĐ-Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH  
17.1. Ngắn hạn

|                                                                                  | Số cuối năm              |                                                     | Phát sinh            |                      | Số đầu năm            |                             |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                                                                                  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ                               | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ       |
| Vay ngắn hạn tổ chức và cá nhân                                                  | 40.000.000.000           | 40.000.000.000                                      | 2.078.694.660        | 4.660.378.605        | 42.581.683.945        | 42.581.683.945              |
| Vay ngắn hạn VNĐ                                                                 | 40.000.000.000           | 40.000.000.000                                      | 2.078.694.660        | 4.660.378.605        | 42.581.683.945        | 42.581.683.945              |
| Công ty TNHH MTV ĐTPT Nhà và Đô thị Thịnh Phát Land                              | 40.000.000.000           | 40.000.000.000                                      | -                    | -                    | 40.000.000.000        | 40.000.000.000              |
| Nguyễn Việt Thịnh                                                                | -                        | -                                                   | 517.512.069          | 1.033.848.858        | 516.336.789           | 516.336.789                 |
| Nguyễn Ngọc Hải                                                                  | -                        | -                                                   | 1.026.369.128        | 1.542.705.917        | 516.336.789           | 516.336.789                 |
| Phạm Tiến Dũng                                                                   | -                        | -                                                   | 8.652.135            | 524.988.924          | 516.336.789           | 516.336.789                 |
| Lê Minh Phúc                                                                     | -                        | -                                                   | 8.652.135            | 524.988.924          | 516.336.789           | 516.336.789                 |
| Lê Quang Phong                                                                   | -                        | -                                                   | 517.509.193          | 1.033.845.982        | 516.336.789           | 516.336.789                 |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>40.000.000.000</b>    | <b>40.000.000.000</b>                               | <b>2.078.694.660</b> | <b>4.660.378.605</b> | <b>42.581.683.945</b> | <b>42.581.683.945</b>       |
| <i>Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:</i>           |                          |                                                     |                      |                      |                       |                             |
|                                                                                  | Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay                                         | Thời hạn vay         | Lãi suất             | Số cuối năm           | Hình thức đảm bảo khoản vay |
| Số 36/HĐVV, ngày 18/10/2019 và Phụ lục hợp đồng số 36/PL-HĐVV ngày 18/10/2020    |                          | Công ty TNHH MTV ĐTPT nhà và đô thị Thịnh Phát Land | 12 tháng             | 6,4%/năm             | 5.000.000.000         | Tín chấp                    |
| Số 35/HĐVV, ngày 27/05/2019 và Phụ lục hợp đồng số 35/PL-HĐVV ngày 27/05/2020    |                          | Công ty TNHH MTV ĐTPT nhà và đô thị Thịnh Phát Land | 12 tháng             | 6,8%/năm             | 20.000.000.000        | Tín chấp                    |
| Số 17/HĐVV, ngày 05/11/2018 và Phụ lục hợp đồng số 17(2)/PL-HĐVV ngày 05/11/2020 |                          | Công ty TNHH MTV ĐTPT nhà và đô thị Thịnh Phát Land | 12 tháng             | 6,4%/năm             | 10.000.000.000        | Tín chấp                    |
| Số 53/HĐVV, ngày 25/12/2019 và Phụ lục hợp đồng số 53/PL-HĐVV ngày 25/12/2020    |                          | Công ty TNHH MTV ĐTPT nhà và đô thị Thịnh Phát Land | 12 tháng             | 6,4%/năm             | 5.000.000.000         | Tín chấp                    |
| <b>Cộng</b>                                                                      |                          |                                                     |                      |                      | <b>40.000.000.000</b> |                             |

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân</b> | <b>Cộng</b>            |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>100.000.000.000</b>        | <b>9.220.982.498</b>         | <b>17.089.574.950</b>               | <b>126.310.557.448</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước | -                             | -                            | -                                   | -                      |
| - Lãi trong năm trước      | -                             | -                            | 16.015.111.983                      | 16.015.111.983         |
| - Tăng khác                | -                             | -                            | -                                   | -                      |
| - Phân phối lợi nhuận      | -                             | -                            | (11.543.000.000)                    | (11.543.000.000)       |
| - Lỗ trong năm trước       | -                             | -                            | -                                   | -                      |
| - Giảm khác                | -                             | -                            | (46.500.000)                        | (46.500.000)           |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>100.000.000.000</b>        | <b>9.220.982.498</b>         | <b>21.515.186.933</b>               | <b>130.736.169.431</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay   | -                             | -                            | -                                   | -                      |
| - Lãi trong năm nay        | -                             | -                            | 7.955.545.828                       | 7.955.545.828          |
| - Tăng khác                | -                             | -                            | -                                   | -                      |
| - Phân phối lợi nhuận (*)  | -                             | -                            | (11.640.500.000)                    | (11.640.500.000)       |
| - Lỗ trong năm nay         | -                             | -                            | -                                   | -                      |
| - Giảm khác                | -                             | -                            | -                                   | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>100.000.000.000</b>        | <b>9.220.982.498</b>         | <b>17.830.232.761</b>               | <b>127.051.215.259</b> |

(\*) Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 96/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2020

|                                     |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|
| Chi trả cổ tức                      | 10.000.000.000        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.270.000.000         |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành      | 370.500.000           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>11.640.500.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8**

Số 02 - 03 TTB-Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

**18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                        | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ | 51.000.000.000         | 51.000.000.000         |
| Các đối tượng khác     | 49.000.000.000         | 49.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>            | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> |

**18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> |
| + Vốn góp đầu năm           | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -                      | -                      |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -                      | -                      |
| + Vốn góp cuối năm          | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  | -                      | 10.000.000.000         |

**18.4. Cổ phiếu**

|                                                 | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           |                    |                   |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 10.000.000         | 10.000.000        |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 10.000.000         | 10.000.000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -                  | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) |                    |                   |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | -                  | -                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -                  | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 10.000.000         | 10.000.000        |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 10.000.000         | 10.000.000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -                  | -                 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

**18.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                 | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 9.220.982.498      | 9.220.982.498     |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                  | -                 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                        | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 44.100.963.668               | 100.945.365.508               |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>44.100.963.668</u></b> | <b><u>100.945.365.508</u></b> |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                             | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 35.938.318.671               | 92.818.720.660               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>35.938.318.671</u></b> | <b><u>92.818.720.660</u></b> |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 370.036.773                  | 79.768.496                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 10.402.299.747               | 7.706.282.182               |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>10.772.336.520</u></b> | <b><u>7.786.050.678</u></b> |

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay | 2.727.379.592               | 1.433.045.589               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>2.727.379.592</u></b> | <b><u>1.433.045.589</u></b> |

**5. THU NHẬP KHÁC**

|                        | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>          |
|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Thu nhập thanh lý TSCĐ | 458.182                  | 881.818.182               |
| Thu nhập khác          | 23.346.134               | -                         |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>23.804.316</u></b> | <b><u>881.818.182</u></b> |

**6. CHI PHÍ KHÁC**

|              | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u> |
|--------------|--------------------------|------------------|
| Chi phí khác | 10.173.711               | -                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>10.173.711</u></b> | <b><u>-</u></b>  |

**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
|--|----------------|------------------|

**7.1. Chi phí bán hàng**

|                                                  |               |                  |
|--------------------------------------------------|---------------|------------------|
| Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa              |               |                  |
| + Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | (794.273.721) | (14.134.967.476) |
| Chi phí khác                                     | 5.100.000     | 6.648.304        |

|             |                      |                         |
|-------------|----------------------|-------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>(789.173.721)</b> | <b>(14.128.319.172)</b> |
|-------------|----------------------|-------------------------|

**7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  |               |               |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ         | 472.732.601   | 439.229.758   |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 5.590.714.509 | 7.974.355.680 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 735.571.671   | 589.619.018   |
| Thuế, phí, lệ phí                | 23.335.890    | 55.870.296    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.856.679.808 | 1.909.061.851 |
| Chi phí khác                     | 375.825.944   | 368.831.256   |

|             |                      |                       |
|-------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>9.054.860.423</b> | <b>11.336.967.859</b> |
|-------------|----------------------|-----------------------|

**8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                           | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>       |
|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ   | 472.732.601          | 439.229.758            |
| Chi phí nhân công         | 5.590.714.509        | 7.974.355.680          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 735.571.671          | 589.619.018            |
| Thuế, phí, lệ phí         | 23.335.890           | 55.870.296             |
| Chi phí dự phòng          | (794.273.721)        | (14.134.967.476)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.856.679.808        | 1.909.061.851          |
| Chi phí khác bằng tiền    | 380.925.944          | 375.479.560            |
| <b>Cộng</b>               | <b>8.265.686.702</b> | <b>(2.791.351.313)</b> |

**9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                               | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b>     |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | -              | 2.137.707.449        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>-</b>       | <b>2.137.707.449</b> |

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

|                                                                                                           | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | -              | -                |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                           | -              | -                |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                          | -              | -                |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                          | -              | -                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8**

Số 02 - 03 TTB-Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

**2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                                                              | Năm nay       | Năm trước      |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường                                | 2.078.694.660 | 33.284.656.548 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường                                    | -             | -              |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi                                | -             | -              |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải                 | -             | -              |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | -             | -              |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác                                     | -             | -              |

**4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

|                                                            | Năm nay       | Năm trước   |
|------------------------------------------------------------|---------------|-------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường             | 4.660.378.605 | 702.972.603 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường                        | -             | -           |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi                    | -             | -           |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | -             | -           |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính  | -             | -           |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác                      | -             | -           |

## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Thông tin về các bên liên quan

#### 1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

#### Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

|                              | Năm nay       | Năm trước     |
|------------------------------|---------------|---------------|
| + Chi phí tiền lương, thưởng | 3.118.654.270 | 3.798.613.080 |
| + Thù lao                    | 168.000.000   | 168.000.000   |

| Các giao dịch khác        | Chức danh    | Năm nay       | Năm trước     |
|---------------------------|--------------|---------------|---------------|
| <b>Vay</b>                |              |               |               |
| Nguyễn Ngọc Hải           | Giám đốc     | 1.026.369.128 | 516.336.789   |
| Lê Minh Phúc              | Phó Giám đốc | 8.652.135     | 1.219.309.392 |
| Nguyễn Việt Thịnh         | Phó Giám đốc | 517.512.069   | 516.336.789   |
| <b>Hoàn trả khoản vay</b> |              |               |               |
| Nguyễn Ngọc Hải           |              | 1.542.705.917 | -             |
| Lê Minh Phúc              |              | 524.988.924   | 702.972.603   |
| Nguyễn Việt Thịnh         |              | 1.033.848.858 | -             |
| <b>Lãi vay</b>            |              |               |               |
| Nguyễn Ngọc Hải           |              | 26.269.128    | 16.336.789    |
| Lê Minh Phúc              |              | 8.652.135     | 19.309.392    |
| Nguyễn Việt Thịnh         |              | 17.512.069    | 16.336.789    |

#### Giao dịch mua bán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                   | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|-------------------|-------------|-------------|
| <b>Vay</b>        | -           | -           |
| Nguyễn Ngọc Hải   | -           | 516.336.789 |
| Lê Minh Phúc      | -           | 516.336.789 |
| Nguyễn Việt Thịnh | -           | 516.336.789 |

#### 1.2. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

| Bên liên quan                                 | Mối quan hệ |
|-----------------------------------------------|-------------|
| Tổng Công ty ĐTPT Nhà và Đô thị HUD           | Công ty mẹ  |
| Công ty CP ĐTPT Nhà và Đô thị Thịnh Phát Land | Công ty con |

#### 1.3. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm tài chính Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                 | Giao dịch                       | Giá trị giao dịch |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Tổng Công ty ĐTPT Nhà và Đô thị HUD           | Dịch vụ quản lý, giám sát dự án | 2.086.993.137     |
| Tổng Công ty ĐTPT Nhà và Đô thị HUD           | Trả cổ tức 2019                 | 5.100.000.000     |
| Công ty CP ĐTPT Nhà và Đô thị Thịnh Phát Land | Trích lãi vay phải trả          | 2.648.684.932     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8**

Số 02 - 03 TTB-Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

|                                               |                                 |                |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| Công ty CP ĐTPT Nhà và Đô thị Thịnh Phát Land | Dịch vụ quản lý, giám sát dự án | 937.277.273    |
| Công ty CP ĐTPT Nhà và Đô thị Thịnh Phát Land | Nhận cổ tức 2019                | 10.402.299.747 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                 | Nội dung            | Số dư ngày 31/12/2020 |
|-----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty ĐTPT Nhà và Đô thị HUD           | Phải thu khách hàng | 547.396.000           |
| Công ty CP ĐTPT Nhà và Đô thị Thịnh Phát Land | Chi phí phải trả    | 4.095.265.754         |
| Công ty CP ĐTPT Nhà và Đô thị Thịnh Phát Land | Vay ngắn hạn        | 40.000.000.000        |

**2 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**3 . Số liệu so sánh**

Là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

Người lập biểu



Võ Thị Nhân

Kế toán trưởng



Tạ Văn Phương

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hải